

Yên Châu, ngày 11 tháng 11 năm 2025

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

|     |                                            |     |            |          |        |      |   |                |
|-----|--------------------------------------------|-----|------------|----------|--------|------|---|----------------|
| 1.  | Tổng số học sinh của trường                | 381 | Học sinh   |          |        |      |   |                |
| 2.  | Số học sinh cắt cơm                        | 2   | Học sinh   |          |        |      |   |                |
| 3.  | Số học sinh ăn sáng:                       | 379 | Học sinh   | Tiền ăn: | 7,000  | đồng | = | 2,653,000 đồng |
| 5.  | Số học sinh ăn trưa:                       | 379 | Học sinh   | Tiền ăn: | 24,000 | đồng | = | 9,096,000 đồng |
| 6.  | Số học sinh ăn tối:                        | 379 | Học sinh   | Tiền ăn: | 24,000 | đồng | = | 9,096,000 đồng |
| 8.  | Tiền thu:                                  |     | 20,845,000 | đồng     |        |      |   | 55,000         |
| 9.  | Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: |     | 20,845,000 | đồng     |        |      |   |                |
| 10. | Tiền thiếu:                                |     |            |          |        |      |   | 0 đồng         |

**Đơn vị thực hiện :**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|----------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| 1   | Gạo      | Kg          | 125.07   | 0       | 0          |         |
| 2   | Dầu ăn   | Lít         | 25.0     | 50.000  | 1.250.000  |         |
| 3   | Nước mắm | Lít         | 5.0      | 13.800  | 69.000     |         |
| 4   | Mỳ chính | Kg          | 2.0      | 55.000  | 110.000    |         |
| 5   | Bột canh | Kg          | 4.0      | 20.000  | 80.000     |         |

|    |                            |     |      |         |            |  |
|----|----------------------------|-----|------|---------|------------|--|
| 6  | Muối trắng                 | Kg  | 4.0  | 7,000   | 28,000     |  |
| 7  | Nước rửa bát               | Lít | 6.0  | 38,000  | 228,000    |  |
| 8  | Nước lau nhà               | Lít | 6.0  | 30,000  | 180,000    |  |
| 9  | Gas đun bếp                | Kg  | 25.0 | 36,000  | 900,000    |  |
| 10 | Gas bếp (biển cát) (kg)    | Kg  | 6.0  | 25,000  | 150,000    |  |
| 11 | Điện (kWh) (biển cát) (kg) | Cái | 15.0 | 120,000 | 1,800,000  |  |
| 12 | Giá nấu nước               | Kg  | 70.0 | 80,000  | 5,680,000  |  |
| 13 | Bếp gas nhỏ                | Kg  | 45.0 | 12,000  | 576,000    |  |
| 15 | Củ hành (kg) (kg)          | Kg  | 25.0 | 12,000  | 300,000    |  |
| 16 | Đũa (kg)                   | Kg  | 28.0 | 20,000  | 560,000    |  |
| 17 | Bếp gas (kg) (kg)          | Kg  | 58.0 | 120,000 | 6,960,000  |  |
| 18 | Bột mì (kg)                | Kg  | 3.0  | 28,000  | 84,000     |  |
| 19 | Nước rửa xe (lít) (kg)     | Lít | 45.0 | 17,000  | 816,000    |  |
| 20 | Bếp gas (kg) (kg)          | Kg  | 26.0 | 10,000  | 260,000    |  |
| 21 | Giá hành (kg) (kg)         | Kg  | 25.0 | 20,000  | 500,000    |  |
| 22 | Giá hành (kg) (kg)         | Kg  |      | 40,000  | -          |  |
| 23 | Tỏi                        | Kg  | 2.0  | 40,000  | 80,000     |  |
| 24 | Giá hành (kg) (kg)         | Kg  | 2.0  | 20,000  | 40,000     |  |
| 25 | Giá hành (kg) (kg)         | Kg  | 1.0  | 45,000  | 45,000     |  |
| 26 | Hành lá                    | Kg  | 2.0  | 40,000  | 80,000     |  |
|    |                            |     |      |         | 20,845,000 |  |

Yên Châu, ngày .11...tháng...11...năm 2025...

# BỘ PHẬN NHÀ BẾP

# THANH TRA NHÂN DÂN

# BỘ PHẬN KẾ TOÁN

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỞNG**

Hương

Hoàng Thái Bình

**Tạ Hải Yến**

KẾ TOÁN CÔNG TY

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**

Nguyễn Thị Như Vân

Nguyễn Văn Hải

Var

**DẠI DIỆ**

S.G.C.N: 590065  
H.T.X  
HỢP TÁC XÃ,  
SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM  
HẢI LẬU  
T.P.SŨA LA - T. T. NINH SƠN  
**Nguyễn**

A hand-drawn diagram showing a blue loop with a red segment at the bottom, representing a specific configuration in a mathematical proof.

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỞNG**

**TRƯỜNG**  
**PHỔ THÔNG DỤC**  
**THCS VÀ THPT**  
**HUYỆN**  
**YÊN CHÂU**

**Lưu Văn Khải**

